

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B 01a-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a-DN |

Nơi nhận báo cáo: Lưu Phòng kế toán Công ty

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh-huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định

Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (ngày 30/6/2020)	Số đầu năm (ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		53.042.611.712	50.145.648.354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		697.098.147	753.598.448
1. Tiền	111	VI.1	697.098.147	753.598.448
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.504.174.595	4.368.774.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.637.220.000	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	606.000.000	1.121.599.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3.260.954.595	3.247.174.975
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		46.824.521.486	44.972.723.102
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	46.824.521.486	44.972.723.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.817.484	50.552.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.817.484	17.226.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		33.325.754
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9.895.799.253	10.010.445.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
II. Tài sản cố định	220		3.235.774.694	3.486.420.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.235.774.694	3.486.420.605

- Nguyên giá	222		8.439.614.753	8.956.970.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.203.840.059)	(5.470.550.049)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	212.051.719	212.051.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		212.051.719	212.051.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	6.227.551.000	6.227.551.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	6.227.551.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		220.421.840	84.421.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	220.421.840	84.421.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.938.410.965	60.156.093.518
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.336.738.641	12.705.624.841
I. Nợ ngắn hạn	310		6.356.921.641	4.725.807.841
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.700.404.000	214.093.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.014.661.000	972.661.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	71.621.904	
4. Phải trả người lao động	314		1.018.608.400	653.714.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	89.211.978	44.533.010
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.582.617.656	1.510.553.582
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	8.000.000	58.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.796.703	1.272.252.703
II. Nợ dài hạn	330		7.979.817.000	7.979.817.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	7.979.817.000	7.979.817.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		48.601.672.324	47.450.468.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	47.775.692.266	46.864.183.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.727.000.000	36.727.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.137.183.616	10.137.183.616
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		911.508.650	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		911.508.650	
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		825.980.058	586.285.061
1. Nguồn kinh phí	431		818.966.258	572.257.461
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.013.800	14.027.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.938.410.965	60.156.093.518

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trương Minh Vương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh-huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định

Mã số thuế: 4100259010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (Năm 2020)	Năm trước (Năm 2019)	Năm nay (Năm 2020)	Năm trước (Năm 2019)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7.847.840.000	3.085.500.000	7.847.840.000	9.395.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.847.840.000	3.085.500.000	7.847.840.000	9.395.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.755.971.910	2.300.095.422	5.755.971.910	7.620.796.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.091.868.090	785.404.578	2.091.868.090	1.774.203.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	444.992	287.423	576.437	586.587
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		10.965.000		23.490.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			10.965.000		23.490.000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	583.704.267	506.202.046	1.066.759.592	895.756.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.508.608.815	268.524.955	1.025.684.935	855.543.586
11. Thu nhập khác	31	VII.6	63.827.273	14.853.364	65.190.909	21.217.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	72.669.043	11.198.000	75.691.043	30.374.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.841.770)	3.655.364	(10.500.134)	(9.157.000)

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.499.767.045	272.180.319	1.015.184.801	846.386.586
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	103.676.151	28.296.774	103.676.151	85.747.317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.396.090.894	243.883.545	911.508.650	760.639.269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trương Minh Vương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hồ Văn Hề

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh-huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định

Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (Quý II/2020)	Năm trước (Quý II/2019)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.313.720.000	8.735.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.840.227.386)	(3.344.999.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.950.128.369)	(2.365.814.778)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(23.490.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(183.509.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.347.475.716	6.364.677.633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.943.107.608)	(6.719.183.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.267.647)	2.462.680.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(112.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.190.909	21.217.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(868.784.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576.437	586.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.767.346	(959.380.413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	950.000.000	1.270.480.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(1.750.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(708.365.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.000.000)	(1.187.885.709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(56.500.301)	315.414.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	753.598.448	240.433.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	697.098.147	555.847.288

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trương Minh Vương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Poa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

01. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty Nhà nước
02. Lĩnh vực kinh doanh: Nông, Lâm nghiệp
03. Ngành nghề kinh doanh: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng); Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Đại lý du lịch (Kinh doanh du lịch sinh thái); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng (Đào, ủi, san lấp mặt bằng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế, lập dự toán, giám sát thi công các công trình lâm sinh); Trồng cây cao su; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Trồng cây cà phê; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

04. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

01. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày tuân thủ theo các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

01. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

02. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các lượng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

03. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

04. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

05. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

06. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

07. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).

08. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

09. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác./.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Minh Vương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Poa

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hể

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỶ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	8.000.000	58.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	8.000.000	58.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	7.979.817.000	7.979.817.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	7.979.817.000	7.979.817.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	36.727.000.000	36.727.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	108.461.926	909.219.349
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	108.461.926	200.853.640
- Thuế GTGT	311			
+ Số Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	409.091	1.000.000
+ Số Thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	409.091	1.000.000
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số Thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số Thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		



- Thuế TNDN	317			
+ Số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	103.676.151	85.747.317
+ Số Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)		183.509.295
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số Thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	4.376.684	114.106.323
+ Số Thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	3.105.177	117.902.270
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số Thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số Thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số Thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số Thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số Thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số Thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số Thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số Thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số Thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		708.365.709
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		708.365.709
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	71.621.904	68.712.567
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.119.323.000	812.633.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	559.660.000	336.356.000
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	111.932.000	84.089.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	40	41
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	3.455.444.000	3.439.552.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.904.531.000	1.872.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	47.613.275	45.658.537
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		

25907
NG T
TNHH
TNGH
NG KÔ
4M+T.P

a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	15.312.000.000	18.488.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	1.000.000.000	1.550.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	352.000.000	246.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của d.nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		-
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		-

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo SM



Hồ Văn Hề